VIETNAM 1:50,000

EDITION 1–AMS
ÉDITION 1–AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1–AMS

FAC TA

SHEET 6253 II
SERIES L7014

106°15′ – 106°30′ E. – 22°15′ – 22°00′ N.

BẮC PHẦN VIỆT NAM
TỈNH LẠNG SƠN

VAN DINH · QUY HOA · TONG LENH · LA SON · VINH AN · BINH LAM · TU SON · VINH DIEN · QUYET AN · DOAI MANH · YEN LO · HU KHE · HUAN PHONG · LANG DUONG · VAN MIT · BAC LA · HOI HOAN · NAM LA · PHUNG CONG · TINH SOC

SONG BAC GIANG · SUOI TA KIOU

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL – 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS

ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES
LES COURBES INTERCALAIRES: 10 MÈTRES

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VONG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ..... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

ELLIPSOÏDE ..... EVEREST
QUADRILLAGE ..... KILOMETRIQUE UTM: FUSEAU 48 (LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
NIVEAU DE RÉFÉRENCE ..... NIVEAU MOYEN APPROXIMATIF DES MERS
LE RÉSEAU GÉODESIQUE DE RÉFÉRENCE ..... LE RÉSEAU GÉODESIQUE DE L'INDE 1960

KHỐI BẦU-DỤC ..... EVEREST
Ô VUÔNG ..... UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THỌI 48 (NHỮNG-ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU ..... U.T.M.
BÌNH DIỆN CHUẨN ..... MẶT BIỂN TRUNG BÌNH PHÓNG CHỨNG
HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU CHUẨN ..... HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU ẤN-ĐỘ 1960

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899, COMMERCIAL: 1-314-260-1236, DSN 490-1236, OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN: CO, 8613 LEE HIGHWAY, FAIRFAX, VA 22031-2137

PREPARED BY ..... AMS (SX), U.S. ARMY, 1965
NAMES DATA BY ..... MAP SOURCE
PRINTED BY ..... AMS (SX), U.S. ARMY

LIMITED DISTRIBUTION: Distribution authorized to Department of Defense (DoD) IAW 10 U.S.C. §§130 & 455. Release authorized to U.S. DoD contractors IAW 48 C.F.R. §252.245-7000. Refer other requests to Headquarters, NIMA, ATTN: Release Officer, Stop P-25. Destroy as "For Official Use Only." Removal of this caveat is prohibited.

LEGEND—LÉGENDE—CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1964
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1964
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1964

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m (8 feet) in width
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

ROADS — ROUTES — ĐƯỜNG-SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide — 3 LANES / 3 VOIES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — 3 LANES / 3 VOIES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, hard surface, one lane wide
All weather, loose or light surface, one lane wide
Fair or dry weather, loose surface — Par temps sec, à surface meuble — Đường đất
Cart track — Chemin d'exploitation — Đường dùng khai-khẩn
Footpath, trail — Sentier, piste — Đường mòn, đường bộ-hành

RAILROADS — CHEMINS DE FER — ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station
Normal gauge, double track
Narrow gauge, single track
Horizontal control point
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — *729 *729
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide

Church; Christian shrine; School
Temple; Pagoda; Minor pagoda
Cemetery
Airfield: All weather; Seasonal
International boundary — Limite d'État — Ranh giới Quốc-gia
Phần boundary — Limite de Phần (Région) — Ranh giới Phần
Tỉnh boundary — Limite de Tỉnh (Province) — Ranh giới Tỉnh
Road on levee — Route en remblai — Đường đắp
Levee; Wall — Levée; Mur — Bờ đắp; Tường
Sand
Area name — HAO LONG
Lake or pond: Perennial; Intermittent
Masonry dam; Earthen dam
Rice; Swamp
Land subject to inundation

Built-up area
Village
Woods or brushwood
Plantation
Nipa; Mangrove
Bridge
Footbridge
Ferry
Ford
Large rapids
Large falls
Small falls — Falls

GLOSSARY — GLOSSAIRE — CÒ-TỪ

Bản	hameau	settlement
Khao	montagne	mountain
Núi	montagne	mountain
Sân bay	terrain d'aviation	airfield
Sông	rivière, ruisseau	river, stream
Suối	rivière, ruisseau	river, stream

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE
SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG
TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
ADD G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE
AJOUTER L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ
CỘNG THÊM GÓC V-T

GN NQ BV
1965 G-M ANGLE ANGLE DE Q-M GÓC V-T 1½° (30 MILS; MILL; MIL)
MAGNETIC NORTH NORD MAGNÉTIQUE BẮC TỪ
GRID NORTH NORD DU QUADRILLAGE BẮC Ô VUÔNG

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°31′ (9 MILS; MILL; MIL)
TRUE NORTH
NORD GÉOGRAPHIQUE
BẮC ĐỊA-DƯ

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ÉLÉVATION
CHỈ-ĐẪN CAO-ĐỘ

HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

VIETNAM
A 1

Vietnam
A. Bắc Phần Việt Nam
1. Tỉnh Lạng Sơn

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTE
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6253 IV	6253 I	L701
6253 III	6253 II	6377 IV / 6353 III
6252 IV	6252 I	6352 IV

Sheet 6253 II falls within NF 48-7, L509, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE
MÉNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48Q
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100.000 M.
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
XK

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number.
Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utiliser que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage.
Example: Exemple: Thí dụ: 2434000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
RÈGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HECTOMÉTRIQUES UTM D'UN POINT DE CETTE FEUILLE
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TOẠ-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: EXEMPLE: THÍ DỤ: △ 566

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either at the top or bottom margin or on the line itself.
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself.

Estimate tenths from grid line to point:

1. Lire les lettres qui définissent le carré de 100.000m. où l'on se trouve:
2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit en haut, soit en bas de la feuille, soit sur cette ligne elle-même:
3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même:

Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ.
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu bên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản-đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu bên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản-đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.

Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:

Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

SAMPLE REFERENCE — EXEMPLE — THÍ DỤ: XK447491

If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as: 48QXK447491

Si ces renseignements doivent être fournis à un poste situé à plus de 9° N-S ou de 18° E-O, faire précéder la désignation de la zone du quadrillage de: 48QXK447491

Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đồng trước mênh-danh khu kẻ ô:

XK
44
7
49
1

NSN 7643014023109
ED. NO. 001
NIMA REF. NO. L701462532 FAC TA, VIETNAM